

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH AN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/TCDS-ST

Ngày 30/3/2021

V/v: Tranh chấp về giao dịch dân
sự (Vay tiền).

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1, Ông Nguyễn Đức Toàn

2, Bà Nguyễn Thị Hương

Thư ký phiên toà: Bà Võ Thị Xuân Ký – Thư ký Toà án nhân dân huyện
Thạch An, tỉnh Cao Bằng;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch An tham gia phiên toà: Ông Bé
Thanh Tuyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30/3/2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch An xét xử sơ thẩm
công khai vụ án thụ lý số: 17/2020/TLST- TCDS ngày 13 tháng 11 năm 2020. Về
việc tranh chấp về giao dịch dân sự (Vay tiền) Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử
số: 01/2021/ QĐXX- ST- TCDS, ngày 02 tháng 3 năm 2021. Giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Nông Thị D - Địa chỉ: Xóm C, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh C- Có
mặt;

Bị đơn: Triệu Thị Kim P - Địa chỉ: Tổ dân phố b, thị trấn Đ , huyện T , tỉnh C
- Vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như
tại phiên tòa nguyên đơn Nông Thị D trình bày:

Về mối quan hệ: Bà Nông Thị D và bà Triệu Thị Kim P có quan hệ họ hàng,
bà P là cháu bà D.

Về việc vay tiền: Bà Nông Thị D khai, ngày 04 tháng 10 năm 2018, bà Nông
Thị D cho bà Triệu Thị Kim P vay số tiền 100.000.000,đ (Một trăm triệu đồng) để
giải quyết công việc gia đình, việc vay tiền giữa bà D và bà P vì có quan hệ họ
hàng nên giữa hai bên chỉ nói bằng miệng, khi vay giữa bà D và bà P có thỏa thuận
với nhau vay tiền trong vòng 10 ngày để lại không thỏa thuận gì về lãi. Vì thời
gian vay ngắn và do tin tưởng vào bà P nên không lập văn bản giấy tờ gì. Nhưng
đến hạn trả nợ không thấy bà P trả tiền, bà D có đến nhà bà P nhiều lần yêu cầu bà
P trả tiền, bà P nói chưa có tiền trả và cứ khất lần mãi. Sau đó bà D mới đến gặp bà

P và hai bên đã viết giấy vay tiền ghi ngày 04 tháng 10 năm 2018 và bà P có hẹn với bà D đến tháng 5 năm 2019 sẽ trả tiền cho bà D. Nhưng đến hết tháng 5 năm 2019 bà P cũng không trả tiền, bà D trực tiếp gặp bà P yêu cầu trả tiền bà P lại khất tiếp. Đến ngày 09 /5/2020 bà D bị tai nạn chồng bà D có đến gặp bà P để yêu cầu bà P trả tiền để chi trả tiền viện phí nhưng bà P cũng không trả được tiền cho bà D, đến ngày 18/4/2020 bà P có trả cho bà D 2.000.000,đ (Hai triệu đồng chẵn) số tiền này bà D yêu cầu tính trừ vào khoản tiền lãi. Do vậy bà D khởi kiện yêu cầu bà P trả khoản tiền nợ gốc 100.000.000, đ (Một trăm triệu đồng) và khoản tiền lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từ thời điểm vay 04/10/2018 cho đến nay, nếu bà P không trả tiền được một lần thì bà D yêu cầu bà P trả mỗi tháng 20.000.000,đ (Hai mươi triệu đồng) cho đến khi hết nợ.

Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn: Triệu Kim P trình bày:

Tại văn bản các ngày 11/12/2020 và ngày 15/01/2020 bà P khai bà có được vay mượn tiền của bà D 100.000.000,đ (Một trăm triệu đồng). Thời điểm vay đúng như bà D đã trình bày ngày 04/10/2018, khi vay mượn tiền giữa bà D và bà P có lập giấy tờ vay mượn tiền nhưng bà P không giữ bản nào mà chỉ lập 01 bản do bà D giữ, khi vay hai bên có thỏa thuận bằng miệng lãi suất 5% trên tháng nhưng không ghi trong giấy tờ vay mượn. Khi vay tiền hai bên có thỏa thuận thời gian trả tiền như trong giấy vay tiền là đến tháng 5/2019 thì bà P có trách nhiệm trả 100.000.000,đ (Một trăm triệu đồng) cho bà D. Trong thời gian vay bà P có trả bà D 02 lần tiền lãi hàng tháng, lần thứ nhất trả 5.000.000,đ (Năm triệu đồng) không có giấy tờ gì. Lần thứ hai có viết giấy ghi ngày 18/4/2020 bà P trả cho bà D 2.000.000,đ (Hai triệu đồng) khoản tiền 2.000.000,đ (Hai triệu đồng) bà P trả, bà D yêu cầu trừ vào khoản tiền lãi bà P không có ý kiến gì.

Nay bà D khởi kiện yêu cầu bà P phải trả 100.000.000,đ (Một trăm triệu đồng) bà P nhất trí trả cho bà D đầy đủ nhưng mỗi tháng chỉ trả được 500.000,đ (Năm trăm nghìn đồng) trong vòng hai năm 2021 – năm 2022 và đến năm 2023 bà P cam kết trả đủ 100.000.000,đ (Một trăm triệu đồng). Còn khoản tiền lãi bà P xin bà D không yêu cầu bà P trả nữa vì hiện nay bà P đã vỡ nợ không đủ khả năng để trả khoản tiền lãi suất theo ngân hàng Nhà nước cho bà D. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Ngày 15/01/2021 Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận với nhau được, hòa giải không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu và có ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 và các quy định khác của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thư ký Tòa án: Tại phiên tòa Thư ký đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký theo quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70,71, 72 và Điều 227; 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về giao dịch dân sự (vay tiền) giữa nguyên đơn: Nông Thị D và bị đơn: Triệu Thị Kim P.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử. Căn cứ các Điều 166, 463, 465,466; Các Điều 26,35 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị Dâm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi xem xét đầy đủ ý kiến trình bày của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nông Thị D trú tại: Xóm C, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh C viết đơn khởi kiện bà Triệu Thị Kim P trú tại: Tổ dân phố b, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh C. Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh C.

Tòa án ra Tòa án triệu tập phiên tòa lần thứ nhất: Tòa án thực hiện việc tổng đạt hợp lệ cho bị đơn Triệu Thị Kim P nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập phiên tòa hợp lệ lần thứ hai bị đơn Triệu Thị Kim P vắng mặt không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hội đồng xét xử nhận định: Trong giấy vay tiền ngày 04/10/2018 bà P vay bà D với số tiền 100.000.000,đ (Một trăm triệu đồng), khi vay tiền hai bên không thỏa thuận về lãi mà giấy vay tiền cũng không thể hiện yêu cầu gì về khoản tiền lãi và hạn đến tháng 5 năm 2019 sẽ có trách nhiệm trả đủ số tiền trên cho bà D, nhưng đến hạn trả nợ tiền bà P không trả được số tiền trên cho bà D. Trong quá trình giải quyết vụ án bà P thừa nhận có được vay bà D 100.000.000,đ (Một trăm triệu đồng) và được trả tiền lãi cho bà D 02 lần, lần thứ nhất 5.000.000,đ (Năm triệu đồng) nhưng không nhớ cụ thể ngày tháng nào và cũng không có giấy tờ gì làm căn cứ, lần thứ hai ngày 18/4/2020 bà P trả tiền lãi cho bà D 2.000.000,đ (Hai triệu đồng) thể hiện tại giấy viết tay bà P tự viết. Bà D thừa nhận kể từ ngày vay đến ngày hạn trả nợ bà P không trả được tiền nợ gốc 100.000.000,đ (Một trăm triệu đồng) cho

bà, nhưng đến ngày 18/4/2020 bà P đã trả cho bà D 2.000.000, đ (Hai triệu đồng chẵn) giấy tờ bà P tự viết, do bà D giữ. Còn đối với số tiền 5.000.000, đ (Năm triệu đồng) bà P khai là trả tiền lãi lần thứ nhất cho bà D là không đúng, bà D khẳng định bà P đã trả lãi cho bà D 01 lần duy nhất là 2.000.000, đ (Hai triệu đồng) đối với số tiền này bà D yêu cầu được trừ vào khoản tiền lãi. Do vậy việc bà P khai đã trả cho bà D khoản tiền lãi 5.000.000, đ (Năm triệu đồng) là không có căn cứ. Mà toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định việc vay tiền giữa bà Nông Thị D và bà Triệu Thị Kim P là có thật. Đến thời điểm xét xử sơ thẩm bà Triệu Thị Kim P vẫn chưa trả số tiền nợ trên cho bà Nông Thị D mà chỉ trả được 2.000.000, đ (Hai triệu đồng chẵn). Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ bà P không đưa ra các căn cứ, tài liệu gì chứng minh và cũng không cung cấp được tài liệu gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Xét yêu cầu khởi kiện của bà D yêu cầu bà P phải có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 100.000.000, đ (Một trăm triệu đồng) và khoản tiền lãi quá hạn từ tháng 6/2019 đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

Đối với khoản tiền lãi Theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số: 01/1019/NQHĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao như sau:

Khoản tiền lãi trong hạn từ ngày 04/10/2018 đến tháng 5 năm 2019 mà bà D yêu cầu bà P trả xét thấy trong giấy vay tiền giữa bà D với bà P không thể hiện yêu cầu trả lãi và tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà D cũng khẳng định không có thỏa thuận gì về lãi. Do vậy bà D yêu cầu bà P trả lãi trong hạn (khoảng thời gian vay ngày 04/10/2018 đến tháng 5 năm 2019) theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ pháp luật.

Về tính tiền lãi quá hạn: Theo văn bản lãi suất số: 2387/NHNo.CB – KHNv ngày 11/6/2019 và văn bản số: 4275/ NHNo.CB – KHNv ngày 14/9/2020. Của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản từ ngày 11/6/2019 là 11,5% / năm và từ ngày 14/9/2020 là 10,5%/ năm. Như vậy phần lãi sẽ được tính như sau:

Tính tiền lãi quá hạn từ tháng 6 năm 2019 đến tháng 8 năm 2021 là 15 tháng.

$100.000.000, đ \times 11,5\% : 12 \text{ tháng} \times 150\% = 1.437.500, đ / \text{tháng}.$

Vậy 15 tháng $\times 1.437.500, đ = 21.562.500, đ$

Từ tháng 9/2020 đến tháng 3 năm 2021 là 7 tháng.

$100.000.000, đ \times 10,5\% : 12 \text{ tháng} \times 150\% = 1.312.500, đ / \text{tháng}.$

Vậy 07 tháng $\times 1.312.500, đ = 9.187.500, đ$

Tổng cộng bà P phải trả cho bà D khoản tiền lãi là: 30.750.000, đ (Ba mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Xác nhận bà P đã trả được 2.000.000, đ (Hai triệu đồng). Sẽ được trừ vào khoản nợ lãi.

$30.750.000, đ - 2.000.000, đ = 28.750.000, đ.$

Vậy tổng số tiền nợ gốc và lãi bà P phải trả cho bà D là:

$100.000.000,đ + 28.750.000,đ = 128.750.000,đ$ (Một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật.

[3]. Về án phí:

Bà Nông Thị D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà Triệu Thị Kim P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền $128.750.000,đ \times 5\% = 6.437.500,đ$ (Sáu triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng), sung ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều: 166, 463, 465 và Điều 466 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 147; và Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điểm b khoản 1 phần II, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị D đối với bà Triệu Thị Kim P.

[2]. Buộc bà Triệu Thị Kim P phải có trách nhiệm trả đủ số tiền nợ gốc và khoản tiền lãi là $128.750.000,đ$ (Một trăm hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền vay, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về án phí:

Bà Triệu Thị Kim P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $6.437.500,đ$ (Sáu triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng), sung ngân sách Nhà nước.

Bà Nông Thị D được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: $2.500.000,đ$ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2016/0000671, ngày 13 tháng 11 năm 2020, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh C.

[3]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

(Đã ký)

Nguyễn Đức Toàn

Nguyễn Thị Hương

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

- *Nơi nhận:
- Các Bên đương sự;
 - TAND tỉnh;
 - VKSND huyện;
 - CCTHADS huyện;
 - Lưu HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hương

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Toàn

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương